

Giu-se Lê Minh Thông, O.P.

**Phân tích thuật chuyện
và phân tích cấu trúc
áp dụng vào
Tin Mừng thứ tư**

Trung Tâm Học Vấn Đa-Minh

2008

Cha Giám Tỉnh Dòng Đa-Minh:
Giu-se Ngô Sĩ Đình
đã xét duyệt và chấp thuận
ngày 30 tháng 07 năm 2008.

Cùng tác giả:

- [2008] *Tin Mừng thứ tư song ngữ Hy-lạp – Việt*
281 tr.
- [2008] *Tin Mừng Mác-cô song ngữ Hy-lạp – Việt*
265 tr.

c. Bản văn: nhân vật, thời gian, nơi chốn, chủ đề

Trong tiếp cận thuật chuyện, bản văn gồm bốn yếu tố chính: Nhân vật, thời gian, nơi chốn và đề tài. Phân tích các yếu tố này sẽ giúp người đọc nắm bắt nội dung câu chuyện.

c.1. Nhân vật

Trước tiên người đọc cần phân biệt giữa “nhân vật của câu chuyện” (trong bản văn) và “nhân vật lịch sử”, để từ đó tập trung vào phân tích tất cả những gì liên quan đến các nhân vật trong câu chuyện: Thái độ, phản ứng, cách trao đổi, lập trường, chuyển biến, khả năng tiếp thu...

Nhân vật lịch sử được hiểu là nhân vật thực sự, hiện hữu trong thế giới, với những biến chuyển phức tạp và bí ẩn của nó. Nhân vật lịch sử là nhân vật không ngừng biến đổi theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực, và không ai có thể biết hết những gì thực sự ẩn chứa trong nhân vật ấy. Vì thế *nhân vật lịch sử* vượt ra khỏi bản văn và sự nắm bắt của người đọc. Ngay cả một tác phẩm tự thuật cũng không nói hết về con người thật của tác giả, vì còn nhiều điều tác giả vô tình hay cố ý không viết ra. Trong tác phẩm tự thuật, người đọc chỉ có thể xây dựng một hình ảnh nào đó về “tác giả thực sự” mà thôi. Trong thực tế, “tác giả thực sự” này đã sống và suy nghĩ thế nào? Hiện nay tác giả đó đang chuyển biến theo chiều hướng nào? Người đọc

tác phẩm không thể trả lời những câu hỏi này khi chỉ dựa vào bản văn.

Như thế người đọc bản văn chỉ có thể bàn tới *nhân vật của bản văn* chứ không thể nói về *nhân vật lịch sử*. Tìm hiểu và phân tích nhân vật lịch sử thuộc lãnh vực nghiên cứu của ngành sử học. Cho dù đọc tác phẩm giúp tìm hiểu nhân vật lịch sử, nhưng mục đích của lối phân tích thuật chuyện là tìm ý nghĩa của bản văn qua các nhân vật trong bản văn, chứ không tìm hiểu nhân vật lịch sử. Nội dung của các sách Tin Mừng là mặc khải của Thiên Chúa được người thuật chuyện trình bày qua cuộc đời và sứ vụ của Đức Giê-su. Những thông tin về các nhân vật lịch sử không phải là điều sách Tin Mừng nhắm tới trước tiên. Vì vậy không nên lẫn lộn *nhân vật lịch sử* với *nhân vật của bản văn* khi phân tích câu chuyện. Mỗi Tin Mừng, mỗi đoạn văn, trình bày cách khác nhau về các nhân vật. Những khía cạnh khác nhau này diễn tả sự phong phú về ý nghĩa của bản văn. Điều người đọc quan tâm là cách người thuật chuyện xây dựng các nhân vật trong câu chuyện, từ đó tìm ra ý nghĩa, và đọc ra được điều mà người thuật chuyện muốn nhấn gởi cho người đọc.

Người đọc có thể phân tích các nhân vật trong bản văn bằng cách đặt những câu hỏi sau: Các nhân vật trong câu chuyện được trình bày như thế nào? Ai là nhân vật chính, nhân vật phụ, nhân vật chính diện, phản diện? Các nhân vật có tương quan với nhau thế nào? Thái độ của các nhân vật là đón nhận, tin tưởng,

từ chối, chống đối hay dửng dưng? Các nhân vật trao đổi trực tiếp hay gián tiếp với nhau? Các nhân vật hiểu, không hiểu, hiểu lầm hay hiểu sai lời Đức Giê-su? Các nhân vật phản ứng như thế nào? Chuyển biến của các nhân vật trong câu chuyện ra sao? Người thuật chuyện muốn người đọc đứng về phía lập trường của nhân vật nào? v.v...

Tóm lại, phân tích thuật chuyện chỉ chú trọng đến *nhân vật của bản văn* chứ không tìm hiểu *nhân vật lịch sử*, vì nhân vật lịch sử vượt ra khỏi lãnh vực của phân tích thuật chuyện. Khi phân tích bản văn, người đọc cần chú ý đến các chi tiết liên quan đến tính cách, phản ứng, lập trường... của các nhân vật trong bản văn đang phân tích.³⁸ Phân tích nhân vật là một trong các yếu tố giúp hiểu bản văn.

c.2. Thời gian và nơi chốn

Cũng như các nhân vật, các yếu tố thời gian và nơi chốn trong một đoạn văn góp phần vào việc tìm hiểu ý nghĩa của toàn bộ đoạn văn. Tùy theo mục đích của người thuật chuyện mà các yếu tố trên được sắp xếp như thế nào, được nhấn mạnh hay không được nói đến.

³⁸ Cần tập trung phân tích đoạn văn đã chọn. Chỉ dùng những thông tin về nhân vật ở ngoài đoạn văn, khi những thông tin này là cần thiết để soi sáng cho đoạn văn đang phân tích mà thôi.

Chẳng hạn, trong Ga 15–17, người thuật chuyện không nói rõ về nơi chốn và thời gian cụ thể. Người đọc không có những thông tin gì trong ba chương này để biết câu chuyện diễn ra ở đâu và khi nào (trước hay sau Phục sinh). Có thể người thuật chuyện cố tình không nói rõ về thời gian và nơi chốn để người đọc nhận ra rằng: Đức Giê-su đang nói với các môn đệ trong Ga 15–17 vào những năm 30, cũng là Đấng Phục sinh đang ngỏ lời với cộng đoàn trong hoàn cảnh bị bách hại vào cuối thế kỷ I. Như thế, việc người thuật chuyện không nói rõ thời gian và nơi chốn là có ý nghĩa. Vì không có yếu tố thời gian và nơi chốn, người đọc qua mọi thời đại thấy mình có liên hệ trực tiếp hơn với mặc khải của Đức Giê-su trong câu chuyện. Người thuật chuyện muốn người đọc ý thức là chính Đức Giê-su, Đấng Phục sinh, đang ngỏ lời với người đọc.

Thời gian và nơi chốn là những yếu tố dùng để xây dựng câu chuyện, đồng thời có thể mang ý nghĩa thần học, văn hoá hay tôn giáo. Chẳng hạn trong trình thuật Đức Giê-su trước Phi-la-tô (Ga 18,28–19,16a), lý do những kẻ tố cáo Đức Giê-su không vào dinh Phi-la-tô là sợ bị nhiễm ứ, vì khi bị nhiễm ứ họ sẽ không cử hành lễ Vượt Qua được (lý do tôn giáo), còn Đức Giê-su ở trong dinh Phi-la-tô, trên phần đất bị nhiễm ứ. Yếu tố nơi chốn này mang nhiều ý nghĩa. Trước hết, Đức Giê-su là người bị những kẻ chống đối loại trừ. Ranh giới đã phân định rõ ràng: Đức Giê-su ở trên phần đất dân ngoại bị nhiễm ứ và những kẻ tố cáo Người ở trên phần đất Do-thái không bị nhiễm ứ. Thứ đến, những

trao đổi giữa Đức Giê-su với Phi-la-tô cho thấy sứ điệp của Người đã vượt ra khỏi biên giới của dân Do-thái để đến với dân ngoại mà người đại diện là Phi-la-tô. Như thế yếu tố nơi chốn trong đoạn văn 18,28–19,16a có ý nghĩa thần học.

Thời gian trong đoạn văn 18,28–19,16a cũng có ý nghĩa thần học. Quả thế, những kẻ tố cáo Đức Giê-su đưa Người tới dinh Phi-la-tô lúc trời vừa sáng (18,28). Đến cuối trình thuật, bản văn lại nói đến yếu tố thời gian, trước khi Phi-la-tô trao Đức Giê-su cho những kẻ chống đối (19,16a), người thuật chuyện kể: “Hôm ấy là ngày áp lễ Vượt Qua, vào khoảng giờ thứ sáu (12 giờ trưa)” (19,14). 12 giờ trưa ngày áp lễ Vượt qua là lúc người Do-thái bắt đầu sát tế chiên để mừng lễ Vượt Qua. Giờ đó cũng là giờ những kẻ chống đối Đức Giê-su đạt được điều họ đòi hỏi là đóng dinh Người. Qua liên hệ thời gian, người thuật chuyện trình bày Đức Giê-su là chiên sát tế của lễ Vượt Qua mới. Hơn nữa, 12 giờ trưa cũng là lúc làm lộ tỏ ra sự thật về các nhân vật trong câu chuyện. Sự thật về những kẻ tố cáo Đức Giê-su tỏ lộ qua việc họ đã chối bỏ vương quyền của Thiên Chúa và thân phục vương quyền của Xê-da (19,14). Sự thật về Phi-la-tô được bày tỏ khi ông ấy sợ hãi (19,8) và không dám xét xử Đức Giê-su theo sự thật. Sự thật về Đức Giê-su: Chính Người là Vua và Người thi hành quyền xét xử.

Quan sát các yếu tố thời gian và nơi chốn trong bản văn vừa giúp hiểu diễn tiến và cách trình bày câu

chuyện, vừa giúp tìm ra cấu trúc của đoạn văn, vừa có thể khám phá những gợi ý thần học. Sau những cách tiếp cận bản văn như trên, chúng ta có thể đi tìm chủ đề, đề tài một đoạn văn.

c.3. Chủ đề, đề tài một đoạn văn

Chủ đề hay đề tài chính của đoạn văn là điều không dễ nhận ra. Những tựa đề trong các bản dịch Kinh Thánh có thể làm người đọc lạc hướng. Chỉ sau khi đã đọc kỹ và phân tích bản văn, người đọc mới có thể biết chủ đề của đoạn văn ấy là gì. Sau đây là một vài ví dụ về việc đặt tựa đề cho một đoạn văn.

Đặt tựa đề đoạn văn Ga 19,12-16a: “Đức Giê-su bị kết án tử hình”³⁹ là chưa diễn tả được ý nghĩa của bản văn, vì theo những gì trình bày trong đoạn văn 19,12-16a, Đức Giê-su không bị kết án. Phi-la-tô không kết án Đức Giê-su, ông ấy không tuyên bố bản án. Ngược lại, Phi-la-tô tìm cách tha Đức Giê-su (19,12). Phi-la-tô phải đối diện với áp lực của những kẻ tố cáo Đức Giê-su, và đến cuối câu chuyện, khi những kẻ chống đối Đức Giê-su nói với Phi-la-tô: “Chúng tôi không có vua nào cả ngoài Xê-da” (19,15), người thuật chuyện kể

³⁹ Tựa đề của Ga 19,12-16a: “Đức Giê-su bị kết án tử hình” (Bản dịch *Tân Ước, có hiệu đính, CGKPV*, 2008); “Chúa Giê-su bị lên án” (Nguyễn Thế Thuấn, 1976); “La condamnation à mort” (*BJ*, 2000); *TOB*, 1998 tôn trọng sự thống nhất của đoạn văn hơn khi đặt tựa đề cho đoạn văn dài 18,28–19,16a: “Jésus devant Pilate” (Đức Giê-su trước Phi-la-tô).

tiếp: “Bấy giờ ông ấy (Phi-la-tô) trao Người (Đức Giê-su) cho họ (những kẻ tố cáo) để Người bị đóng đinh vào thập giá” (19,16a). Phi-la-tô không *kết án* Đức Giê-su, ông ấy chỉ *trao* Người cho những kẻ đòi đóng đinh.

Thần học của bản văn cho phép hiểu: Kẻ bị kết án không phải là Đức Giê-su mà chính là Phi-la-tô và những kẻ tố cáo Người. Thực vậy, Đức Giê-su đã nói với Phi-la-tô: “Ông không có quyền gì đối với Tôi, nếu nó không được ban cho ông từ trên. Vì điều này, kẻ nộp Tôi cho ông có tội lớn hơn” (19,11). Như thế, những kẻ có tội là những người đã nộp Đức Giê-su cho Phi-la-tô, và tội của những kẻ này nặng hơn tội của Phi-la-tô. Đức Giê-su chỉ ra trách nhiệm của Phi-la-tô và của những kẻ đã nộp Người. Đây mới là mặc khải quan trọng mà người thuật chuyện muốn chuyển tới người đọc, khi trình bày câu chuyện *Đức Giê-su trước Phi-la-tô* (18,28–19,16a). Chính lúc Đức Giê-su xuất hiện như một kẻ làm điều ác, bị đánh đòn, bị chế nhạo là lúc Người thực thi quyền thẩm phán và xét xử. Đó là lúc thuận tiện nhất để Đức Giê-su mặc khải ý nghĩa về vương quyền của Người. Đó là cách tốt nhất để phân biệt giữa vương quyền trần thế và vương quyền của Đức Giê-su, vì Người nói về vương quyền và thi hành vương quyền ấy khi Người không có quyền gì cả theo nghĩa trần thế. Vương quyền của Đức Giê-su không

thuộc về thế gian này, nhưng Người thi hành quyền xét xử trong thế gian.⁴⁰

Ví dụ thứ hai là tựa đề đoạn văn Ga 11,1-44. Một số bản dịch Kinh Thánh đặt tựa đề đoạn văn 11,1-44: “Anh La-da-rô sống lại”.⁴¹ Tựa đề này cũng làm che khuất chủ đề chính của đoạn văn. Thật vậy, sự kiện La-da-rô sống lại chỉ được kể lại vắn gọn trong mấy chữ, khi Đức Giê-su kêu lớn tiếng: “La-da-rô, hãy ra ngoài” (11,43b), trong khi phần lớn câu chuyện (11,1-42) nói về cái chết của La-da-rô và những hệ quả của nó. Đoạn văn 11,1-44 dành nhiều thời gian để nói về cái chết của La-da-rô hơn là sự sống lại của anh ấy. Đàng khác việc La-da-rô sống lại không phải là mục đích, mà đó là một dấu lạ, nghĩa là một dấu chỉ để nói về một điều gì khác. Cần trả lời các câu hỏi: La-da-rô sống lại có ý nghĩa gì, để làm gì, và mình chứng cho điều gì? Tựa đề “anh La-da-rô sống lại” có thể làm cho người đọc chỉ nghĩ đến việc La-da-rô sống lại khi đọc đoạn văn 11,1-44, mà bỏ qua những yếu tố quan trọng khác trong câu chuyện. Thực ra, trong bối cảnh của Ga

⁴⁰ Xem phân tích đoạn văn 18,28–19,16a: “Phi-la-tô và Đức Giê-su” trong phần áp dụng.

⁴¹ Tựa đề đoạn văn 11,1-44: “Anh La-da-rô sống lại” (*Tân Ước, có hiệu đính, CGKPV*, 2008); “Lazarô sống lại” (Nguyễn Thế Thuấn, 1976); “Résurrection de Lazare” (*BJ*, 2000). *TOB*, 1998, hợp lý hơn khi kết thúc đoạn văn ở c. 54. Tựa đề đoạn văn 11,1-54 theo *TOB*: “Jésus rend la vie à un mort” (Đức Giê-su trả lại sự sống cho một người chết).

11-12, biến cố La-da-rô sống lại dẫn đến hai cái chết khác: Cái chết của Đức Giê-su, vì Thượng Hội Đồng quyết định giết Người (11,53); và cái chết của chính La-da-rô: “Các thượng tế quyết định giết cả La-da-rô, vì tại anh mà nhiều người Do-thái đã bỏ đi và tin vào Đức Giê-su” (12,10-11). Có lẽ nên đặt chủ đề của đoạn văn dài 11,1-54 là mặc khải về ý nghĩa “chết” và “sống” qua việc La-da-rô chết và sống lại. “Sống” trong ch. 11 không chỉ theo nghĩa sống lại thân xác như La-da-rô để rồi lại chết mà là sự sống đích thực nhờ tin.⁴²

Hai ví dụ trên cho thấy người đọc nên thận trọng với các tựa đề trong các bản dịch Kinh Thánh. Chỉ sau khi quan sát kỹ và phân tích các yếu tố trong đoạn văn để biết chủ đề của đoạn văn, từ đó mới có thể tìm một tựa đề thích hợp.

d. Kỹ thuật hành văn trong Tin Mừng thứ tư

Mỗi bản văn thường có lối hành văn riêng tùy theo phong cách của người thuật chuyện. Văn chương và cách dùng từ ngữ của mỗi Tin Mừng có nhiều điểm khác nhau. Trong Tin Mừng thứ tư, người đọc có thể thấy bốn kỹ thuật hành văn chính: (1) Các nhân vật trong câu chuyện thường hiểu lầm (malentendu), hiểu không đúng những lời Đức Giê-su nói. (2) Cách trình bày bản văn thường hàm chứa những yếu tố châm

⁴² Cf. phân tích đề tài “chết” và “sống” của các nhân vật trong đoạn văn 11,1-54 ở phần sau.

biếm (ironie), gây cười. (3) Người thuật chuyện hay “mở ngoặc đơn” (parenthèse) trong câu chuyện để giải thích cho người đọc. (4) Ngôn ngữ trong bản văn thường có nghĩa biểu tượng (symbolisme), qua cách dùng các từ nhiều nghĩa, dị nghĩa để diễn tả thần học như: “ánh sáng”, “bóng tối”, “nước”, “bánh”, v.v... Bốn kỹ thuật hành văn này là những nét đặc trưng văn chương của Tin Mừng thứ tư.⁴³

d.1. Sự hiểu lầm (malentendu)

Sự hiểu lầm xảy ra qua cách dùng từ hai nghĩa (le double sens), làm cho nhân vật trong câu chuyện không hiểu đúng lời nói của Đức Giê-su. Sự hiểu lầm, hiểu không đúng hay hiểu sai của người nghe trong trình thuật là một kỹ thuật hành văn. Qua đó Đức Giê-su có dịp giải thích cho thính giả và làm cho người đọc hiểu rõ hơn ý nghĩa những lời Đức Giê-su nói. Nhiều nơi trong Tin Mừng thứ tư dùng kỹ thuật hành văn này, sau đây là vài ví dụ.

Chẳng hạn ở Ga 3,3-7, từ hy Lạp “anôthen” (ἄνωθεν) có hai nghĩa: “một lần nữa” và “bởi trên”. Nên khi Đức Giê-su nói với Ni-cô-đê-mô: “A-men, a-men Tôi bảo ông: Nếu ai không được sinh ra một lần nữa, thì không thể thấy Nước Thiên Chúa” (3,3), Ni-cô-đê-mô hiểu lầm là vào lòng mẹ để sinh ra một lần nữa, nên ông ấy hỏi

⁴³ Cf. D. MARGUERAT, Y. BOURQUIN, *Pour lire les récits bibliques, Initiation à l'analyse narrative*, p. 140-145.

Đức Giê-su: “Làm sao một người có thể được sinh ra khi đã già? Chẳng lẽ có thể trở vào lòng mẹ lần thứ hai để được sinh ra sao?” (3,4) Đức Giê-su muốn nói sinh ra một lần nữa bởi trên thì Ni-cô-đê-mô hiểu là sinh ra một lần nữa theo thể lý. Câu hỏi của Ni-cô-đê-mô là dịp để Đức Giê-su giải thích, không chỉ cho Ni-cô-đê-mô mà cho cả độc giả biết: “Sinh ra một lần nữa” nghĩa là sinh ra bởi “nước và Thần Khí” (3,5).

Kỹ thuật hành văn “hiểu lầm” cũng được sử dụng trong cuộc đối thoại giữa Đức Giê-su và người phụ nữ Sa-ma-ri ở ch. 4 về “nước hằng ngày” và “nước hằng sống”. Khi Đức Giê-su nói: “Nếu chị nhận biết ân huệ của Thiên Chúa và ai là người nói với chị: ‘Cho tôi uống với’, hẳn chị đã xin người ấy và người ấy đã ban cho chị nước sự sống” (4,10), người phụ nữ đáp: “Thưa Ông, Ông không có gầu và giếng lại sâu. Vậy Ông có nước sự sống ở đâu?” (4,11) Đức Giê-su nói về “nước sự sống” thì chị ấy lại hiểu là “nước giếng”. Qua sự hiểu lầm này, Đức Giê-su đã giải thích ý nghĩa của “nước sự sống” cho người phụ nữ và cho người đọc biết: “Bấy kỳ ai uống nước này sẽ lại khát. Nhưng ai uống nước Tôi sẽ ban cho, đời đời sẽ không khát. Nước mà Tôi sẽ ban cho người ấy sẽ trở nên nơi người ấy một mạch nước vọt lên sự sống đời đời” (4,13-14).

Trong các diễn từ và tranh luận với những kẻ chống đối, phần lớn họ không hiểu hay hiểu sai những lời của Đức Giê-su (cf. 7,33-36; 8,21-23). Qua kỹ thuật hành văn “hiểu lầm” này, người thuật chuyện trình

bày Đức Giê-su như là Đấng mặc khải, Đấng có thẩm quyền để giải thích mọi điều, và như thế Đức Giê-su là Thầy dạy đích thực.

d.2. Sự châm biếm (ironie)

Qua lối hành văn châm biếm, gây cười, người thuật chuyện cho người đọc biết đâu là cách hiểu đúng. Để ý đến những yếu tố châm biếm trong bản văn, người đọc nhận ra sức mạnh của bản văn và hiểu được ý nghĩa sâu xa mà bản văn muốn nhắm tới.

Chẳng hạn cách người thuật chuyện dùng động từ “biết” ở Ga 2,24 và 3,2.9 là một kiểu chơi chữ. Ở 2,25 người thuật chuyện khẳng định: Đức Giê-su biết mọi sự nơi con người: “Chính Người biết có gì nơi con người” (2,25). Khi gặp Đức Giê-su, Ni-cô-đê-mô nói với Người: “Thưa Ráp-bi, chúng tôi biết rằng: Thầy là một vị Thầy đến từ Thiên Chúa...” (3,2). Sau mấy lời đối thoại, Đức Giê-su nói với ông ấy: “Ông là bậc thầy của Ít-ra-en, mà không biết những điều ấy sao?” (3,10). Người nói tiếp: “A-men, a-men, Tôi bảo ông: Chúng tôi nói những điều chúng tôi biết,...” (3,11). Người thuật chuyện lặp đi lặp lại động từ “biết” để lưu ý độc giả rằng: Ni-cô-đê-mô tự cho là mình “biết” nhưng thực sự ông “không biết”, hay đúng hơn “chưa biết” Đức Giê-su là ai. Qua sự châm biếm trên, người đọc hiểu rằng: “Biết” thực sự chính là mở lòng ra đón nhận lời Đức Giê-su và tin vào Người.

Sự châm biếm trong câu chuyện người mù từ thuở mới sinh ở ch. 9 cũng độc đáo. Những người Pha-ri-sêu và những người Do-thái thuộc tầng lớp lãnh đạo dân chúng. Họ nắm giữ đạo lý và giảng dạy cho dân, còn anh mù từ thuở mới sinh chỉ là kẻ ngồi ăn xin (9,8) bên vệ đường, nhưng anh ấy lại trở thành thầy dạy cho những người Pha-ri-sêu và những người Do-thái! Quả thế, sau khi được Đức Giê-su làm cho sáng mắt, anh ta nói với họ: “Chúng ta biết rằng: Thiên Chúa không lắng nghe những kẻ tội lỗi, nhưng ai kính sợ Người và làm theo ý của Người, Người lắng nghe kẻ ấy. Chưa bao giờ người ta nghe nói có ai đã mở mắt cho người mù từ khi mới sinh. Nếu Ông ấy không đến từ Thiên Chúa, Ông ấy không thể làm được điều gì” (9,31-33). Châm biếm ở chỗ tư cách giảng dạy của anh ta lại được những bậc thầy trong dân cho người đọc biết, khi họ nói với anh ta: “Toàn thân anh đã sinh ra trong tội, thế mà anh lại dạy chúng tôi ư?”

Phần kết ch. 9 cũng có ý châm biếm, gây cười cho người đọc. Khi Đức Giê-su nói là Người đến làm cho những người không thấy được thấy, và những người thấy lại trở nên những người mù (9,39), thì những người Pha-ri-sêu nói: “Không chừng chúng tôi là những người mù sao?” (9,40) Đức Giê-su trả lời: “Nếu các ông là những người mù, các ông đã chẳng có tội. Nhưng giờ đây các ông nói rằng: ‘Chúng tôi thấy’ nên tội các ông vẫn còn” (9,41). Những người cho mình “thấy” lại là những người mù. Sự châm biếm ở đây được xây dựng trên ý nghĩa của các từ “thấy” và “mù”. Đức Giê-su nói

đến việc “thấy” và “mù” tâm linh thì những người Phari-sêu lại hiểu “thấy” và “mù” thể lý. Từ câu nói của Đức Giê-su (9,41) người đọc có thể hiểu rằng: Câu chuyện anh mù là lời mời gọi tin vào Đức Giê-su để thực sự “không bị mù” và được “thấy”.

Những ví dụ trên cho thấy lối hành văn châm biếm là một trong những đặc điểm của Tin Mừng thứ tư. Nhận ra kiểu hành văn này, độc giả hiểu được ý tứ của người thuật chuyện, qua đó hiểu được ý nghĩa.

d.3. Giải thích bằng mở ngoặc đơn (parenthèse)

Như đã trình bày trong phần *người thuật chuyện giao tiếp với người đọc* ở trên, việc người thuật chuyện ngừng kể câu chuyện để giải thích cho người đọc biết một điều gì đó là đặc điểm văn chương của Tin Mừng thứ tư. Những ví dụ sau đây cho thấy người thuật chuyện giúp người đọc hiểu câu chuyện và đặt biến cố vào trong bối cảnh thời gian của nó như thế nào.

Trong trình thuật *thanh tẩy Đền Thờ* (2,13-22), những người Do-thái chất vấn Đức Giê-su: “Ông chứng tỏ cho chúng tôi là Ông làm những điều đó bằng dấu lạ nào?” (2,18) Người trả lời: “Các ông hãy phá huỷ Cung Thánh⁴⁴ này và trong ba ngày, Tôi sẽ dựng lại nó”

⁴⁴ Cung thánh (ναός) chứ không phải Đền Thờ (ιερόν). Cung thánh chỉ phần Thánh Điện, còn Đền Thờ chỉ Cung Thánh và khuôn viên chung quanh. Tin Mừng thứ tư chỉ dùng 3 lần từ ναός (Cung thánh) ở 2,19.20.21.

(2,19). Người thuật chuyện giải thích cho người đọc biết ý nghĩa lời Đức Giê-su ở c. 21: “Người nói về Cung Thánh là thân thể của Người.” Đồng thời người thuật chuyện cho biết: “Khi Người trỗi dậy từ cõi chết, các môn đệ của Người nhớ lại Người đã nói điều đó, và họ tin vào Kinh Thánh và vào lời Đức Giê-su đã nói” (2,22). Như thế, người thuật chuyện cho người đọc biết Đức Giê-su ám chỉ điều gì trong lời nói của Người và lúc nào thì các môn đệ thấy lời nói đó được thực hiện, và khi nhớ lại điều Người đã nói, các môn đệ đã tin vào Kinh Thánh và tin vào lời Đức Giê-su. Qua lời giải thích, người thuật chuyện mời gọi người đọc hãy tin như các môn đệ.

Ở 7,37-39, người thuật chuyện đã ngưng trình bày câu chuyện để đối thoại với độc giả nhằm giúp độc giả hiểu ý nghĩa điều vừa kể: “Vào ngày cuối cùng, ngày long trọng nhất của dịp lễ, Đức Giê-su đứng lên và lớn tiếng nói: ‘Nếu ai khát hãy đến với Tôi và hãy uống người tin vào Tôi,⁴⁵ như Kinh Thánh đã nói: Từ lòng người, sẽ tuôn chảy những dòng nước sự sống’” (7,37-38). Trong câu tiếp theo, người thuật chuyện mở ngoặc đơn để giải thích cho người đọc: “Điều đó, Người nói về

⁴⁵ 7,37-38 có hai cách ngắt câu: (1) “Nếu ai khát hãy đến với Tôi, và hãy uống người tin vào Tôi. Như Kinh Thánh đã nói:... (2) “Nếu ai khát hãy đến với tôi và hãy uống. Người tin vào tôi như Kinh Thánh đã nói:... (xem sự khác nhau về ý nghĩa trong Giu-se LÊ MINH THÔNG, *Tin Mừng thứ tư song ngữ Hy-lạp – Việt*, chú thích 15, tr. 277.

Thần Khí mà những người tin vào Người sẽ lãnh nhận. Tuy nhiên Thần Khí chưa có, vì Đức Giê-su chưa được tôn vinh” (7,39).

Nếu người đọc nhận ra lúc nào người thuật chuyện kể chuyện, lúc nào người thuật chuyện nói trực tiếp với mình, thì việc đọc bản văn sẽ phong phú hơn và người đọc có thể hiểu rõ hơn ý nghĩa của bản văn.

d.4. Dùng biểu tượng (symbolisme)

Sử dụng các biểu tượng cũng là một trong những đặc điểm của Tin Mừng thứ tư. Dựa vào nghĩa đầu tiên, một số từ ngữ, hình ảnh được dùng với nghĩa biểu tượng.

Chẳng hạn cặp đối lập “ánh sáng” và “bóng tối” mang tính biểu tượng cao trong Tin Mừng thứ tư. Ánh sáng có nghĩa trước tiên là ánh sáng ban ngày, ánh sáng soi đường, ánh sáng để làm việc, ánh sáng làm cho muôn loài sinh sống và tồn tại. Bóng tối là lúc về đêm, lúc không có ánh sáng. Trên thực tế bóng tối, hay ban đêm không có nghĩa xấu, vì đó là quy luật tuần hoàn ngày đêm. Con người ban ngày làm việc, ban đêm nghỉ ngơi. Nhưng khởi đi từ nghĩa đen này, cặp từ “ánh sáng” và “bóng tối” được dùng theo nghĩa biểu tượng để diễn tả thần học: “Ngôi Lời là ánh sáng thật, chiếu soi mọi người, đến trong thế gian” (1,9). Đức Giê-su được đồng hoá với ánh sáng. Người nói với các môn đệ: “Bao lâu Thầy còn ở thế gian, Thầy là ánh sáng của thế gian” (9,5).

Nghĩa biểu tượng của “ánh sáng” này lại đối lập với nghĩa biểu tượng của “bóng tối”: Sự tối tăm, thế lực của sự dữ. Đức Giê-su nói với những người Do-thái: “Chính Tôi là ánh sáng của thế gian. Người theo Tôi sẽ không đi trong bóng tối, nhưng sẽ có ánh sáng của sự sống” (8,12). Theo nghĩa biểu tượng “yêu mến bóng tối” có nghĩa là “không tin vào Đức Giê-su” và bị kết án, Đức Giê-su tuyên bố: “Ai tin vào Con Một Thiên Chúa, thì không bị lên án; còn những kẻ không tin, thì đã bị lên án rồi” (3,18), và “Đây là án xử: Ánh sáng đã đến thế gian, nhưng người ta đã yêu mến bóng tối hơn ánh sáng, vì các việc của họ là xấu xa. Vì bất kỳ ai làm sự dữ, thì ghét ánh sáng và không đến với ánh sáng, để các việc của họ khỏi bị chê trách” (3,19-20).

Từ sự đối lập trên, người thuật chuyện dùng cặp từ “con cái ánh sáng”, “con cái sự tối tăm” để chỉ người thuộc về ánh sáng và người thuộc về bóng tối. Đức Giê-su nói với đám đông vào cuối sứ vụ công khai của Người: “Còn một ít thời gian nữa, ánh sáng còn ở giữa các ngươi. Hãy bước đi khi các ngươi còn có ánh sáng, để bóng tối không bắt chợt các ngươi. Ai đi trong bóng tối thì không biết mình đi đâu. Khi các ngươi có ánh sáng, hãy tin vào ánh sáng, để trở nên con cái ánh sáng” (12,35-36).

Như đã trình bày trong trình thuật *người mù từ thuở mới sinh* ở trên, sự đối lập giữa “thấy” và “mù” vừa có tính châm biếm (9,41) vừa có nghĩa biểu tượng. Những người Pha-ri-sêu “mù” vì không nhận ra Đức

Giê-su và không tin vào Người. Bởi vì họ cho rằng họ thấy nên họ có tội, Đức Giê-su nói: “Nếu các ông là những người mù, các ông đã chẳng có tội. Nhưng giờ đây các ông nói rằng: ‘Chúng tôi thấy’ nên tội các ông vẫn còn” (9,41). Như thế, “thấy” hay “mù” theo nghĩa biểu tượng có liên quan đến tội, mà trong Tin Mừng thứ tư, chỉ có một tội duy nhất, đó là tội không tin vào Đức Giê-su. Nghĩa biểu tượng của “thấy” hay “mù” là “tin” hay “không tin” vào Đức Giê-su.

Nghĩa biểu tượng này được minh hoạ bằng câu chuyện anh mù từ thuở mới sinh. Sự kiện anh “mù” được “thấy” mang tính biểu tượng vì Đức Giê-su tuyên bố khi kết thúc trình thuật: “Tôi đến thế gian này để phân định: cho những người không thấy được thấy, và những người thấy lại trở nên những người mù” (9,39). Trình thuật cho biết anh mù được “thấy” nhưng vẫn chưa “sáng” (thấy thực sự) vì anh ta chưa biết Đức Giê-su là ai. Chỉ khi đối diện với Đức Giê-su và anh tuyên xưng rằng: “Thưa Ngài, tôi tin” (9,38), lúc đó anh mới thực sự “sáng mắt”, thực sự “thấy” theo nghĩa biểu tượng, nghĩa là anh mù chỉ thực sự hết “mù” khi anh ta tin vào Đức Giê-su. Như thế, việc Đức Giê-su chữa lành mù mắt thể lý là một dấu lạ, là dấu để chỉ về một điều gì đó. Người đọc có thể luận ra rằng: Bị mù mất thể lý mà tin vào Đức Giê-su thì vẫn là “thấy”, còn ngược lại là trường hợp những người Pha-ri-sêu: “thấy” thể lý nhưng lại “mù” (9,39) vì không tin. Phân tích nghĩa biểu tượng của các từ ngữ là cần thiết để hiểu ẩn ý của trình thuật.